



VĨNH HƯNG®



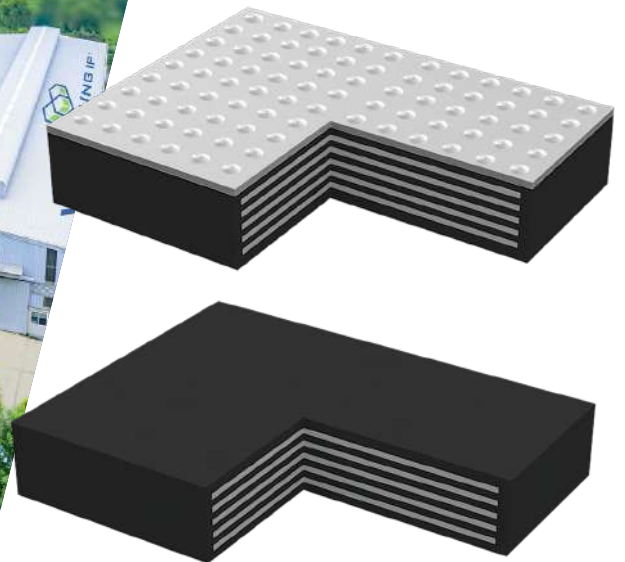
Vietnam Value

Từ hào

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI,
TƯ VẤN & XÂY DỰNG VĨNH HƯNG

GỖ CAO SU VSR



CERTIFIED
ISO 9001



0008

GỐI CAO SU VSR

CERTIFIED
ISO 9001



1. TỔNG QUAN SẢN PHẨM

Gối cao su cốt thép VSR do Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng (VHIP) sản xuất đạt tiêu chuẩn **AAASHTO LRFD; AASHTO M251, TCVN 10308:2014; TCVN 11823:2017; BS 5400, EN 1337; IRC:83 - Part 2, KS F4420...**

Gối cao su cốt bản thép VSR được sử dụng trong các công trình cầu đường bộ, chịu tải trọng cho phép đến 5000kN.

2. ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

Gối cao su cốt bản thép VSR có cấu tạo gồm các lớp cao su và bản thép liên kết với nhau qua quá trình lưu hóa. Gối có chiều dày được tính toán đảm bảo chịu được tải trọng, chuyển vị và góc xoay theo yêu cầu.

Gối cao su cốt bản thép VSR là một kết cấu đơn giản, đem lại sự thuận tiện trong quá trình thi công lắp đặt cũng như bảo trì, bảo dưỡng. Ngoài ra loại gối này có khả năng chịu được chấn động cao, đột ngột, chống lại các dao động và các xung kích từ hoạt tải tới các kết cấu nhịp và mố, trụ cầu.

Tùy thuộc đặc tính của sản phẩm mà gối cao su VSR được chia thành 4 loại:

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Gối cao su dẫn hồi cốt bản thép, tải trọng tác động cho phép đến 5000 kN

với nhãn hiệu sản phẩm **VSR**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VĨNH HƯNG

Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, phường Di Sơn, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

AASHTO M 251-06 (2016)

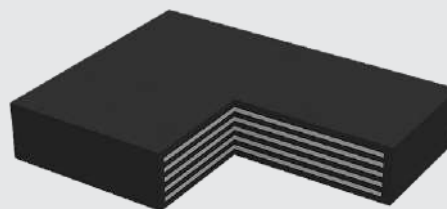
Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)

Số Giấy chứng nhận: SP 3526.23.17

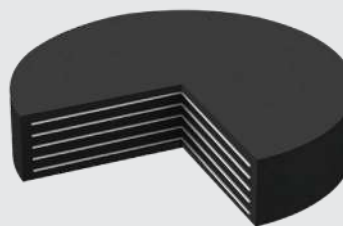
Hiệu lực: Giấy chứng nhận: từ ngày 25/12/2023 đến ngày 24/12/2026

Ngày chứng nhận lần đầu: 02/11/2017

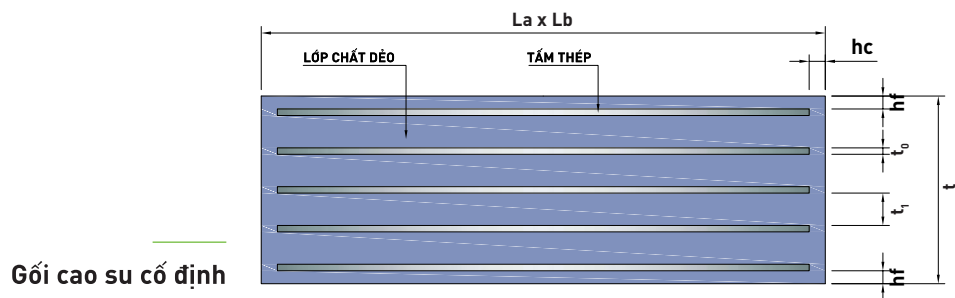
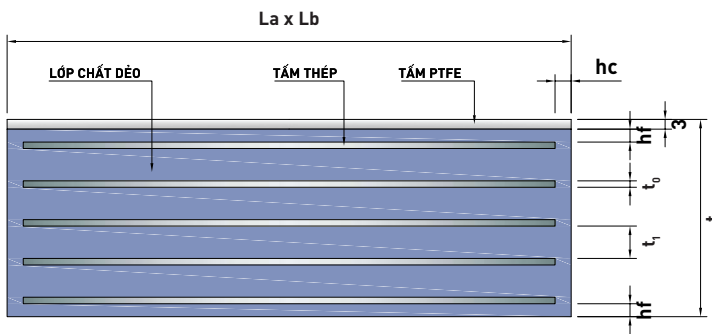
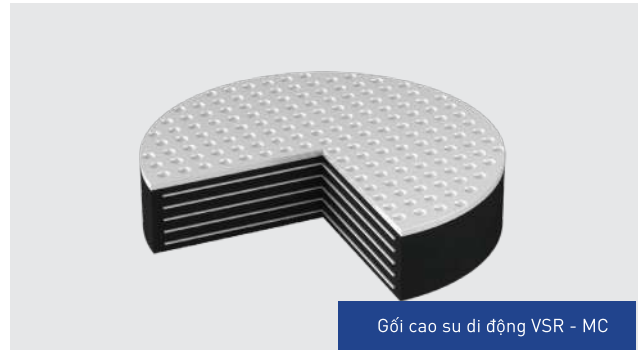
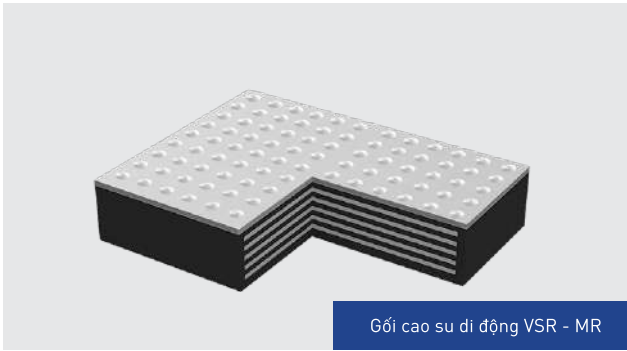
GIAM ĐỐC



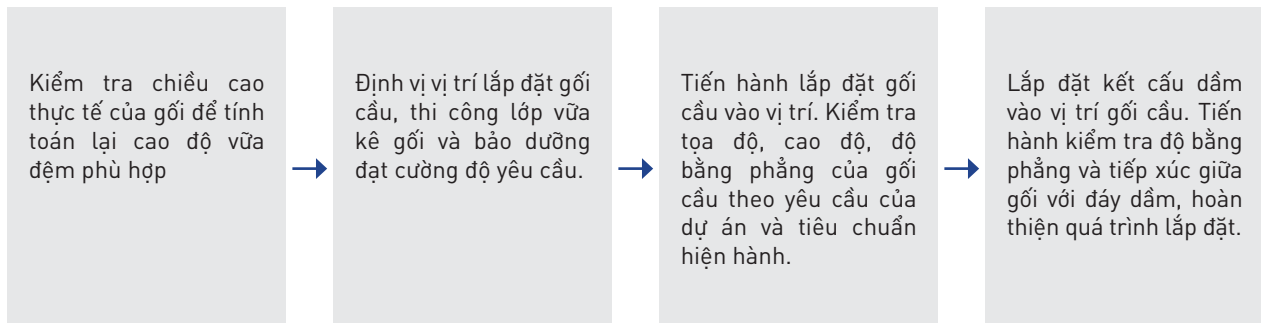
Gối cao su cố định VSR - FR



Gối cao su cố định VSR - FC



3. HƯỚNG DẪN THI CÔNG LẮP ĐẶT



4. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA GỐI CAO SU CỐ ĐỊNH (VSR - FR)

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl (mm)	te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)
1	100	150	150	5.48	21	5	15	0.005	5	2
					28	7.5	20	0.005		
2	100	200	200	6.11	21	5	15	0.005	5	2
					28	7.5	20	0.005		
					35	10	25	0.005		
3	150	150	225	7	21	5	15	0.005	5	2
					28	7.5	20	0.005		
					35	10	25	0.005		
					42	12.5	30	0.005		
4	150	200	300	8.06	21	5	15	0.005	5	2
					28	7.5	20	0.005		
					35	10	25	0.005		
5	150	250	375	8.84	21	5	15	0.005	5	2
					28	7.5	20	0.005		
					35	10	25	0.005		
					42	12.5	30	0.005		
6	150	300	450	9.44	21	5	15	0.005	5	2
					28	7.5	20	0.005		
					35	10	25	0.005		
					42	12.5	30	0.005		
7	200	200	400	9.5	28	7.5	20	0.005	5	2
					35	10	25	0.005		
					42	12.5	30	0.005		
					49	15	35	0.005		
					56	17.5	40	0.005		
8	200	250	500	10.6	28	7.5	20	0.005	5	2
					35	10	25	0.005		
					42	12.5	30	0.005		
					49	15	35	0.005		
9	200	300	600	7.17	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
10	200	350	700	7.62	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl (mm)	te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)
11	200	400	800	7.98	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
12	250	250	625	7.5	41	12	29	0.005	8	3
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
13	250	300	750	8.21	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
14	250	350	875	8.79	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
15	250	400	1000	9.29	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
16	250	450	1125	9.71	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
					85	28	61	0.005		
17	250	500	1250	10.07	30	8	21	0.005	8	3
					41	12	29	0.005		
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
					85	28	61	0.005		
18	300	300	900	9.06	41	12	29	0.005	8	3
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
					85	28	61	0.005		
19	300	350	1050	9.78	41	12	29	0.005	8	3
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
					85	28	61	0.005		

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

GỐI CAO SU VSR

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl (mm)	te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)
20	300	400	1200	10.4	41	12	29	0.005	8	3
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
					85	28	61	0.005		
21	300	450	1350	10.92	41	12	29	0.005	8	3
					52	16	37	0.005		
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
					85	28	61	0.005		
22	300	500	1500	8.28	39	11	27	0.005	11	4
					54	16.5	38	0.005		
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
23	300	550	1650	8.58	39	11	27	0.005	11	4
					54	16.5	38	0.005		
					69	22	49	0.005		
24	300	600	1800	8.84	39	11	27	0.005	11	4
					54	16.5	38	0.005		
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
25	350	350	1225	10.63	52	16.5	37	0.005	8	3
					63	20	45	0.005		
					74	24	53	0.005		
					85	28	61	0.005		
					96	32	69	0.005		
26	350	400	1400	8.26	54	16.5	38	0.005	11	3
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
27	350	450	1575	8.72	54	16.5	38	0.005	11	3
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
28	350	500	1750	9.12	54	16.5	38	0.005	11	4
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl (mm)	te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)
29	350	550	1925	9.48	54	16.5	38	0.005	11	4
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
30	350	600	2100	9.8	54	16.5	38	0.005	11	4
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
31	400	400	1600	8.86	54	16.5	38	0.005	11	4
					69	22	49	0.005		
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
32	400	450	1800	9.4	69	22	49	0.005	11	4
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
					129	44	92	0.005		
33	400	500	2000	9.87	69	22	49	0.005	11	4
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
					129	44	92	0.005		
34	400	550	2200	10.29	69	22	49	0.005	11	4
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
					129	44	92	0.005		
35	400	600	2400	10.67	69	22	49	0.005	11	4
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
					129	44	92	0.005		
36	400	650	2600	11.02	69	22	49	0.005	11	4
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
					129	44	92	0.005		
37	450	450	2025	10	69	22	49	0.005	11	4
					84	27.5	60	0.005		
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
					129	44	92	0.005		

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

GỐI CAO SU VSR

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl (mm)	te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)
38	450	500	2250	10.54	84	27.5	60	0.005	11	4
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
39	450	550	2475	11.02	84	27.5	60	0.005	11	4
					99	33	71	0.005		
					114	38.5	82	0.005		
40	450	600	2700	8.4	70	22.5	50	0.005	15	5
					90	30	65	0.005		
					110	37.5	80	0.005		
41	450	650	2925	8.69	70	22.5	50	0.005	15	5
					90	30	65	0.005		
					110	37.5	80	0.005		
42	500	500	2500	8.17	70	22.5	50	0.005	15	5
					90	30	65	0.005		
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		
43	500	550	2750	8.56	70	22.5	50	0.005	15	5
					90	30	65	0.005		
					110	37.5	80	0.005		
44	500	600	3000	8.92	70	22.5	50	0.005	15	5
					90	30	65	0.005		
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		
45	500	650	3250	9.25	70	22.5	50	0.005	15	5
					90	30	65	0.005		
					110	37.5	80	0.005		
46	500	700	3500	9.55	70	22.5	50	0.005	15	5
					90	30	65	0.005		
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz.se (KN)	S	t (mm)	Δl (mm)	te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)
47	550	550	3025	9	90	30	65	0.005	15	5
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
48	550	600	3300	9.4	90	30	65	0.005	15	5
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
49	550	650	3575	9.76	90	30	65	0.005	15	5
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
50	600	600	3600	9.83	90	30	65	0.005	15	5
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
51	600	650	3900	10.23	90	30	65	0.005	15	5
					110	37.5	80	0.005		
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
52	600	700	4200	10.6	110	37.5	80	0.005	15	5
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
53	600	750	4500	10.94	110	37.5	80	0.005	15	5
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
54	650	650	4225	10.67	110	37.5	80	0.005	15	5
					130	45	95	0.005		
					150	52.5	110	0.005		
					170	60	125	0.005		
55	650	700	4550	9.22	102	36	77	0.005	18	5
					125	45	95	0.005		
					148	54	113	0.005		
					171	63	131	0.005		

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

GỐI CAO SU VSR

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl (mm)	te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)
56	650	750	4875	9.53	102	36	77	0.005	18	5
					125	45	95	0.005		
					148	54	113	0.005		
					171	63	131	0.005		
57	700	700	4900	9.58	102	36	77	0.005	18	5
					125	45	95	0.005		
					148	54	113	0.005		
					171	63	131	0.005		

Ghi chú: Các kích thước trên chỉ mang tính tham khảo. Kích thước thực tế có thể được điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

La: Kích thước gối theo phương dọc

tan: Góc xoay (Rad)

Lb: Kích thước gối theo phương ngang

t1: Độ dày của lớp cao su ở giữa (mm)

Fz,se: Lực đứng thiết kế - TTGHSD (KN)

to: Độ dày của lớp thép (mm)

S: Hệ số hình dạng của gối

t: Tổng chiều cao gối (mm)

te: Tổng chiều cao lớp chất dẻo

Δl : Khả năng chuyển vị

5. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA GỖ CAO SU DI ĐỘNG (VSR - MR)

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl3 (mm)		Δl4 (mm)		te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)	tf (mm)
						Phương dọc	Phương ngang	Phương dọc	Phương ngang					
1	100	150	150	5.48	23	±30	±20	±30	±3	15	0.005	5	2	3
					30					20	0.005			
2	100	200	200	6.11	23	±30	±20	±30	±3	15	0.005	5	2	3
					30					20	0.005			
3	150	150	225	7	23	±30	±20	±30	±3	15	0.005	5	2	3
					30					20	0.005			
					37					25	0.005			
					44					30	0.005			
4	150	200	300	8.06	23	±30	±20	±30	±3	15	0.005	5	2	3
					30					20	0.005			
					37					25	0.005			
					44					30	0.005			
5	150	250	375	8.84	30	±30	±20	±30	±3	20	0.005	5	2	3
					37					25	0.005			
					44					30	0.005			
6	150	300	450	9.44	30	±30	±20	±30	±3	20	0.005	5	2	3
					37					25	0.005			
					44					30	0.005			
7	200	200	400	9.5	37	±30	±20	±30	±3	25	0.005	5	2	3
					44					30	0.005			
					51					35	0.005			
					58					40	0.005			
8	200	250	500	10.6	37	±30	±20	±30	±3	25	0.005	5	2	3
					44					30	0.005			
					51					35	0.005			
9	200	300	600	7.17	43	±30	±20	±30	±3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			
					32					21	0.005			
10	200	350	700	7.62	43	±30	±20	±30	±3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

GỐI CAO SU VSR

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	$\Delta l3$ (mm)		$\Delta l4$ (mm)		te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)	tf (mm)
						Phương đọc	Phương ngang	Phương đọc	Phương ngang					
11	200	400	800	7.98	32	± 30	± 20	± 30	± 3	21	0.005	8	3	3
					43					29	0.005			
					54					37	0.005			
12	250	250	625	7.5	43	± 50	± 20	± 50	± 3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
13	250	300	750	8.21	43	± 50	± 20	± 50	± 3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
14	250	350	875	8.79	43	± 50	± 20	± 50	± 3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
15	250	400	1000	9.29	43	± 50	± 20	± 50	± 3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
16	250	450	1125	9.71	43	± 50	± 20	± 50	± 3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
17	250	500	1250	10.07	43	± 50	± 20	± 50	± 3	29	0.005	8	3	3
					54					37	0.005			
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
18	300	300	900	9.06	54	± 70	± 30	± 70	± 3	37	0.005	8	3	3
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
					87					61	0.005			
19	300	350	1050	9.78	54	± 70	± 30	± 70	± 3	37	0.005	8	3	3
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
					87					61	0.005			

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

STT	h _đ (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	l3 (mm)		l4 (mm)		te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)	tf (mm)
						Δ Phương dọc	Phương ngang	Δ Phương dọc	Phương ngang					
20	300	400	1200	10.4	54	±70	±30	±70	±3	37	0.005	8	3	3
					65					45	0.005			
					76					53	0.005			
					87					61	0.005			
21	300	450	1350	10.92	65	±70	±30	±70	±3	45	0.005	8	3	3
					76					53	0.005			
					87					61	0.005			
22	300	500	1500	8.28	56	±70	±30	±70	±3	38	0.005	11	4	3
					71					49	0.005			
					86					60	0.005			
23	300	550	1650	8.58	56	±70	±30	±70	±3	38	0.005	11	4	3
					71					49	0.005			
					86					60	0.005			
24	300	600	1800	8.84	57	±70	±30	±70	±3	38	0.005	11	4	3
					72					49	0.005			
					87					60	0.005			
25	350	350	1225	10.63	65	±90	±40	±90	±3	45	0.005	8	3	3
					76					53	0.005			
					87					61	0.005			
					98					69	0.005			
26	350	400	1400	8.26	56	±90	±40	±90	±3	38	0.005	11	4	3
					71					49	0.005			
					86					60	0.005			
					101					71	0.005			
27	350	450	1575	8.72	56	±90	±40	±90	±3	38	0.005	11	4	3
					71					49	0.005			
					86					60	0.005			
28	350	500	1750	9.12	101	±90	±40	±90	±3	71	0.005	11	4	3
					56					38	0.005			
					71					49	0.005			
					86					60	0.005			
					101					71	0.005			

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

GỐI CAO SU VSR

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl3 (mm)		Δl4 (mm)		te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)	tf (mm)
						Phương đọc	Phương ngang	Phương đọc	Phương ngang					
29	350	550	1925	9.48	57	±90	±40	±90	±3	38	0.005	11	4	3
					72					49	0.005			
					87					60	0.005			
					102					71	0.005			
30	350	600	2100	9.8	57	±90	±40	±90	±3	38	0.005	11	4	3
					72					49	0.005			
					87					60	0.005			
					102					71	0.005			
31	400	400	1600	8.86	71	±90	±40	±90	±3	49	0.005	11	4	3
					86					60	0.005			
					101					71	0.005			
					116					82	0.005			
32	400	450	1800	9.4	71	±90	±40	±90	±3	49	0.005	11	4	3
					86					60	0.005			
					101					71	0.005			
					116					82	0.005			
33	400	500	2000	9.87	71	±90	±40	±90	±3	49	0.005	11	4	3
					86					60	0.005			
					101					71	0.005			
					116					82	0.005			
34	400	550	2200	10.29	72	±90	±40	±90	±3	49	0.005	11	4	3
					87					60	0.005			
					102					71	0.005			
35	400	600	2400	10.67	72	±90	±40	±90	±3	49	0.005	11	4	3
					87					60	0.005			
					102					71	0.005			
36	400	650	2600	11.02	72	±90	±40	±90	±3	49	0.005	11	4	3
					87					60	0.005			
					102					71	0.005			
37	450	450	2025	10	71	±110	±40	±110	±3	49	0.005	11	4	3
					86					60	0.005			
					101					71	0.005			
					116					82	0.005			

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	Δl3 (mm)		Δl4 (mm)		te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)	tf (mm)
						Phương đọc	Phương ngang	Phương đọc	Phương ngang					
38	450	500	2250	10.54	86	±110	±40	±110	±3	60	0.005	11	4	3
					101					71	0.005			
					116					82	0.005			
39	450	550	2475	11.02	87	±110	±40	±110	±3	60	0.005	11	4	3
					102					71	0.005			
					117					82	0.005			
40	450	600	2700	8.4	73	±110	±40	±110	±3	50	0.005	15	5	3
					93					65	0.005			
					113					80	0.005			
41	450	650	2925	8.69	73	±110	±40	±110	±3	50	0.005	15	5	3
					93					65	0.005			
					113					80	0.005			
42	500	500	2500	8.17	73	±130	±40	±130	±3	50	0.005	15	5	3
					93					65	0.005			
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
43	500	550	2750	8.56	73	±130	±40	±130	±3	50	0.005	15	5	3
					93					65	0.005			
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
44	500	600	3000	8.92	73	±130	±40	±130	±3	50	0.005	15	5	3
					93					65	0.005			
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
45	500	650	3250	9.25	73	±130	±40	±130	±3	50	0.005	15	5	3
					93					65	0.005			
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
46	500	700	3500	9.55	73	±130	±40	±130	±3	50	0.005	15	5	3
					93					65	0.005			
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

GỐI CAO SU VSR

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	$\Delta L3$ (mm)		$\Delta L4$ (mm)		te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)	tf (mm)
						Phương đọc	Phương ngang	Phương đọc	Phương ngang					
47	550	550	3025	9	93	± 130	± 40	± 130	± 3	65	0.005	15	5	3
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
48	550	600	3300	9.4	93	± 130	± 40	± 130	± 3	65	0.005	15	5	3
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
49	550	650	3575	9.76	93	± 130	± 40	± 130	± 3	65	0.005	15	5	3
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
50	600	600	3600	9.83	93	± 130	± 40	± 130	± 3	65	0.005	15	5	3
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
51	600	650	3900	10.23	93	± 130	± 40	± 130	± 3	65	0.005	15	5	3
					113					80	0.005			
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
52	600	700	4200	10.6	113	± 150	± 40	± 150	± 3	80	0.005	15	5	3
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
53	600	750	4500	10.94	113	± 150	± 40	± 150	± 3	80	0.005	15	5	3
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
54	650	650	4225	10.67	113	± 150	± 40	± 150	± 3	80	0.005	15	5	3
					133					95	0.005			
					153					110	0.005			
					173					125	0.005			
55	650	700	4550	9.2	105	± 150	± 40	± 150	± 3	77	0.005	18	5	3
					128					95	0.005			
					151					113	0.005			
					174					131	0.005			

Ghi chú: Thông số kích thước mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

STT	La (hoặc d) (mm)	Lb (mm)	Fz,se (KN)	S	t (mm)	$\Delta l3$ (mm)		$\Delta l4$ (mm)		te (mm)	tan (rad)	t1 (mm)	to (mm)	tf (mm)
						Phương đọc	Phương ngang	Phương đọc	Phương ngang					
56	650	750	4875	9.53	105	± 150	± 40	± 150	± 3	77	0.005	18	5	3
					128					95	0.005			
					151					113	0.005			
					174					131	0.005			
57	700	700	4900	9.58	105	± 150	± 40	± 150	± 3	77	0.005	18	5	3
					128					95	0.005			
					151					113	0.005			
					174					131	0.005			

Ghi chú: Các kích thước trên chỉ mang tính tham khảo. Kích thước thực tế có thể được điều chỉnh theo yêu cầu của dự án

La: Kích thước gối cao su chữ nhật theo phương dọc

Lb: Kích thước gối cao su chữ nhật theo phương ngang

Fz,se: Lực đứng thiết kế - TTGHSD (KN)

S: Hệ số hình dạng của gối

t: Tổng chiều cao gối (mm)

te: Tổng chiều cao các lớp chất dẻo

$\Delta l3$: Khả năng chuyển vị của gối song hướng

$\Delta l4$: Khả năng chuyển vị của gối đơn hướng

tan: Góc xoay (Rad)

t1: Chiều dày lớp chất dẻo ở giữa (mm)

to: Chiều dày lớp cốt thép (mm)

tf: Chiều dày của tấm trượt PTFE

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI, TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VĨNH HƯNG

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Lô BT2, ô số 49, khu Bắc Linh Đàm,
phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 3540 1771 / +84 24 3540 2468

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Số 12/18 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3526 4188

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: P303, tòa nhà số 309 Nguyễn Hữu Thọ,
phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: +84 236 367 3366

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VĨNH HƯNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Dệt may Phố Nối,
phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: +84 221 399 1399 / +84 221 399 1398

Website: vinhhungjsc.com
Email: info@vinhhungjsc.com

